TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 05-6-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Khánh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Tiến.

2. Ông Đặng Thế Phong.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thu Hường, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026 về: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N; căn cước công dân số: xxxxxxxxxxxx; địa chỉ: Thôn A, xã L, tỉnh Hưng Yên.

- *Bị đơn:* Anh Lý Văn T; căn cước công dân số: xxxxxxxxxxxx; địa chỉ: Thôn N, xã P, tỉnh Tuyên Quang.

Chị N, anh T đều vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 13/01/2026 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Lý Văn T đăng ký kết hôn ngày 18/6/2020 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên; việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Tháng 3/2024, anh T đã bỏ về quê tại thôn N, xã P, tỉnh Tuyên Quang; vợ chồng đã sống ly thân

từ đó đến nay. Xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là cháu Lý Anh T, sinh ngày 28/5/2020 và cháu Lý Anh T1, sinh ngày 05/12/2022. Hiện nay, 02 cháu đều đang ở với mẹ. Chị N có nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung. Ban đầu, chị N yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con 02 chung mức 1.500.000 đồng/01 tháng/01 con chung. Về sau, tại Văn bản trình bày ngày 06/5/2026, chị N thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn với anh T; giao cho chị N được trực tiếp nuôi cả 02 con chung là cháu Lý Anh T và cháu Lý Anh T1; không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai và Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 07/5/2026, bị đơn anh Lý Văn T trình bày:

Anh T xác nhận quan hệ hôn nhân và con chung như chị Nguyễn Thị N trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm. Anh T đã về quê tại thôn N, xã P, tỉnh Tuyên Quang sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ năm 2024 đến nay. Xét thấy tình cảm không còn, anh T đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung, anh T nhất trí cho chị N được nuôi cả 02 con chung là cháu Lý Anh T và cháu Lý Anh T1. Về cấp dưỡng nuôi con chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh T bị tai nạn giao thông vào khoảng tháng 8/2025, hiện vẫn chưa bình phục nên vẫn chưa có công ăn việc làm ổn định, cũng không có tài sản riêng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự; tuy nhiên chị N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, anh T vắng mặt, thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Tại Biên bản xác minh ngày 02/3/2026, ông Phan Văn T, trưởng thôn N, xã P, tỉnh Tuyên Quang cung cấp thông tin: Anh Lý Văn T và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng, kết hôn khoảng năm 2020. Sau khi kết hôn, anh T sinh sống ở thôn A, xã L, tỉnh Hưng Yên (là nhà mẹ đẻ chị N). Đến khoảng năm 2025, anh T trở về địa phương tại thôn N, xã P còn vợ vẫn ở Hưng Yên. Từ đó, hai vợ chồng sống ly thân. Về đời sống hôn nhân, hai vợ chồng có mâu thuẫn nhưng cụ thể như thế nào Ông không nắm được.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện

đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N, xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Lý Văn T. Về con chung, giao cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi cả 02 con chung là cháu Lý Anh T và Lý Anh T1. Về cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung, nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N khởi kiện bị đơn anh Lý Văn T về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Do bị đơn có nơi cư trú tại xã P, tỉnh Tuyên Quang nên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

[2] Việc xét xử vắng mặt các đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N và bị đơn anh Lý Văn T đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Lý Văn T đăng ký kết hôn ngày 18/6/2020 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên; việc kết hôn đáp ứng các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét thấy chị N, anh T đã sống ly thân từ năm 2024, không còn tình cảm; vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; anh T vắng mặt nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Quá trình giải quyết vụ án, anh T có lời khai nhất trí ly hôn với chị N. Căn cứ các điều 19, 51, 56 và 57 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N, xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Lý Văn T. Quan hệ hôn nhân giữa chị N, anh T chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về việc nuôi con khi ly hôn: Chị Nguyễn Thị N và anh Lý Văn T có 02 con chung là cháu Lý Anh T, sinh ngày 28/5/2020 và cháu Lý Anh T1, sinh ngày 05/12/2022. Hiện nay, cả 02 con chung đều đang sinh sống với chị N và đi học tại thôn A, xã L, tỉnh Hưng Yên. Xét thấy chị N có việc làm và thu nhập ổn định, có nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T hoàn toàn nhất trí với nguyện vọng của chị N. Căn cứ các điều 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; để bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con chung, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N, giao cho chị N trực tiếp nuôi cả 02 con chung là cháu Lý Anh T và Lý Anh T1. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nguyên đơn chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 228, 235, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ các điều 19, 51, 56, 57, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 4 và 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N ly hôn với anh Lý Văn T.

1.2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị N được trực tiếp nuôi cả 02 con chung là cháu Lý Anh T, sinh ngày 28/5/2020 và cháu Lý Anh T1, sinh ngày 05/12/2022. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị Nguyễn Thị N không yêu cầu giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn số tiền là **300.000 đồng** (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Nguyễn Thị N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000088 ngày 13/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND KV4 - Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã L, tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Khánh Phương